



TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2024

Thu ngân sách		107,73%
Chi ngân sách		173,55%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		99,75%
Chỉ số sản xuất công nghiệp		137,24%
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách NN		116,62%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng		110,60%
Kim ngạch xuất khẩu		147,30%
Doanh thu du lịch		198,35%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân		101,51%

Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước

KHÁNH HÒA, 01/2024

Số: /BC-CTK

Khánh Hòa, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

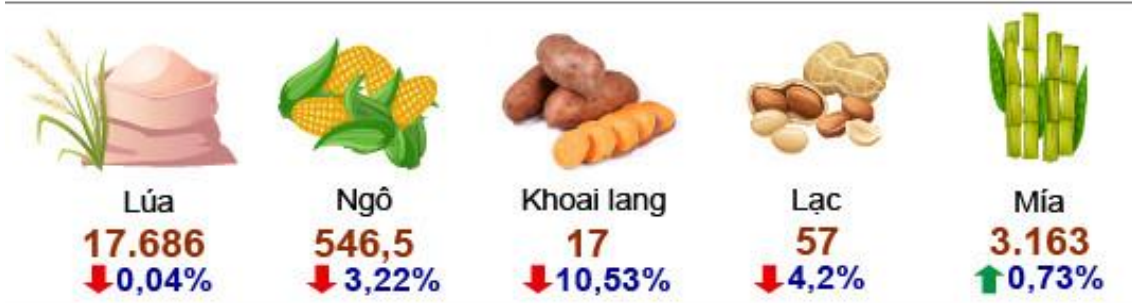
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 01 năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng, chăm sóc cây hằng năm vụ Đông Xuân 2023 - 2024; giá lúa trên thị trường đang ở mức cao. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, người chăn nuôi tập trung xuất bán để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết. Sản lượng khai thác thủy sản tăng do thời tiết thuận lợi, người dân tích cực bám biển trong tháng cận Tết.

a. Nông nghiệp

Diện tích một số cây hàng năm (ha)



Về trồng trọt, tính đến thời điểm 15/01/2024, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân 2023-2024 ước được 23.240,9 ha, bằng 35,21% KH, trong đó cây lương thực 18.232,5 ha, bằng 36,68% (lúa Đông Xuân được 17.686 ha, bằng 87,92%); cây chất bột có củ 429,3 ha, bằng 18,36%; cây thực phẩm 1.073,4 ha, bằng 22,45%; cây công nghiệp hàng năm 3.254 ha, bằng 35,44%. So cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 0,25% do vụ Mùa kết thúc trễ, người nông dân đang trong giai đoạn vệ sinh đồng ruộng, tu bổ kênh mương, làm đất, cày phơi ải nên chưa gieo sạ hết diện tích; trong đó cây lương thực giảm 0,14% (lúa Đông Xuân giảm 0,04%); cây chất bột có củ giảm 3,92% (khoai lang giảm 10,53%; sắn giảm 4,18%); cây thực phẩm giảm 4,06%, chủ yếu diện tích rau các loại giảm 3,12%, đậu các loại giảm 14,44%; riêng cây

công nghiệp hàng năm tăng 0,57%, chủ yếu diện tích trồng mía tăng 0,73% do giá mía đường năm 2024 đang tăng trở lại là điều kiện thúc đẩy cho bà con nông dân đầu tư tăng diện tích.

Về chăn nuôi, số lượng đàn tại các trang trại, gia trại nuôi gà, lợn đang phát triển tốt, người nuôi đang tập trung chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để kịp thời điểm xuất bán phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán. Các đơn vị Thú y thường xuyên giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ sở chăn nuôi, giết mổ và tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng trong mùa cao điểm. Ước tính đến cuối tháng 01/2024, tổng đàn trâu hiện có 3.813 con, giảm 1,22% so cùng kỳ năm trước do sinh lợi thấp nên hộ nuôi tập trung xuất bán trong dịp Tết; đàn bò 63.377 con, tăng 0,91% do nhu cầu xuất bán phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết tăng cao nên tái đàn chậm; đàn lợn 295,9 nghìn con, tăng 7,34% do các công ty, trại chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học thực hiện tăng đàn để đáp ứng kịp thời nguồn hàng trong dịp Tết Nguyên đán, cũng như nhu cầu tiêu dùng của người dân sau Tết, không để xảy ra tình trạng thiếu nguồn hàng đầu cơ tăng giá; đàn gia cầm 3.125,4 nghìn con, tăng 2,27% (trong đó, đàn gà 2.335,2 nghìn con, tăng 3,61%).

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 01/2024 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2024. Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng tháng 01/2024 được 1.811,2 m³, giảm 5,17% so cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 1.298 ste, giảm 6,35% do cận Tết nên sản lượng củi khai thác giảm.

UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng đến mọi tầng lớp Nhân dân. Trong tháng 01/2024, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa phát sinh vụ cháy rừng, phá rừng trái phép.

c. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 01/2024 ước được 8.180,4 tấn, tăng 1,9% so cùng kỳ năm trước: Cá được 7.595,9 tấn, tăng 2,02%; tôm 315,3 tấn, giảm 1,36% và thủy sản khác 269,2 tấn, tăng 2,39%.



Sản lượng thủy sản khai thác tháng 01/2024 ước được 7.878,8 tấn, tăng 2,04% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng thủy sản khai thác biển được 7.873 tấn, tăng 2,05% do thời tiết trên các ngư trường thuận lợi nên sau chuyên biển dài ngày nhiều tàu đạt sản lượng khá; cùng với là tháng cận Tết nên ngư dân tích cực bám biển (7.471 tấn cá, tăng 2,01%; 157 tấn tôm, tăng 3,13%; 245 tấn thủy sản khác, tăng 2,39%); sản lượng thủy sản khai thác nội địa được 5,8 tấn, giảm 2,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 01/2024 ước được 301,6 tấn, giảm 1,79% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng cá 120 tấn, tăng 2,56% do nhu cầu tiêu thụ tăng trong dịp Tết; thủy sản khác 23,6 tấn, tăng 2,61% do diện tích thu hoạch tăng; riêng sản lượng tôm 158 tấn, giảm 5,45%, chủ yếu giảm sản lượng tôm hùm nuôi lồng bè do thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn gặp khó khăn, người nuôi tôm chỉ nuôi cầm chừng và tìm kiếm nguồn tiêu thụ khác trong thời gian tới.

Trong tháng người nuôi tập trung chủ yếu tu sửa, cải tạo ao đầm nuôi để chuẩn bị vụ thả giống năm 2024. Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 01/2024 được 68,7 ha, giảm 2,83% so cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi cá 18 ha, giảm 3,74%; diện tích nuôi tôm 21,7 ha, giảm 1,36%; thủy sản khác 29 ha, giảm 3,33% do đầu tháng thời tiết có mưa người dân thả nuôi trễ.

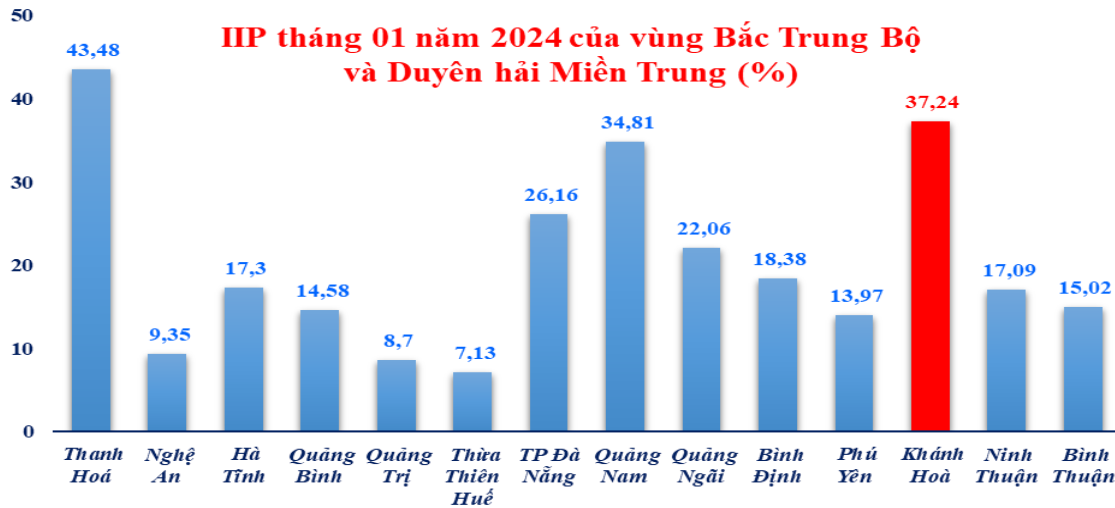
2. Sản xuất công nghiệp

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh quyết liệt triển khai và thực hiện đồng bộ các Nghị quyết của Chính phủ, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện có hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; cùng với đó là tháng giáp Tết Nguyên đán nên các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng cường năng lực sản xuất nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp Tết. Nhờ đó, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 tăng cao 37,24% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 ước giảm 8,57% so tháng trước. So cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP tháng 01/2024 tăng 37,24% do các

doanh nghiệp tăng cường sản xuất nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp Tết, cộng với số ngày làm việc của tháng Một năm nay nhiều hơn năm trước, cụ thể:



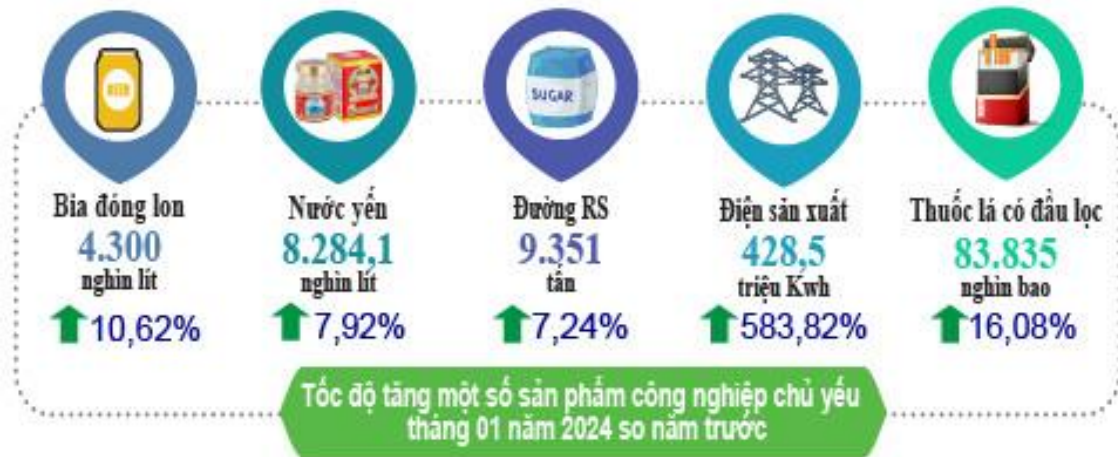
Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 24,47% do khai thác đất đá tăng để phục vụ xây dựng đường cao tốc; cộng với là tháng giáp Tết nên các đơn vị thi công tập trung đẩy nhanh các công trình xây dựng.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,79% do các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.... Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 46,25% (trong đó, chế biến thủy sản tăng 28,2%; sản xuất đường gấp 2,64 lần do các doanh nghiệp sản xuất đường vào vụ sớm hơn năm trước); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,52%; sản xuất thuốc lá tăng 16,08%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 14,54%; sản xuất dệt tăng 12%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,85%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 9,59%; sản xuất đồ uống tăng 8,68% (trong đó sản xuất bia tăng 15,85%; sản xuất nước yến tăng 7,92%)... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,56%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 3,49%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 3,87%; sản xuất trang phục giảm 37,75%.

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí với mức tăng trưởng cao gấp 3,63 lần chủ yếu do Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 đi vào vận hành.

Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,56% trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 11,14%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 3,06%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2024 tăng so cùng kỳ năm trước: Điện sản xuất gấp 6,84 lần; tôm đông lạnh tăng 46,24%; điện thương phẩm tăng 32,09%; đá xây dựng tăng 24,19%; cá ngừ đông lạnh tăng 19,03%; thuốc lá đầu lọc tăng 16,08%; cá khác đông lạnh tăng 12,3%; sợi tự nhiên tăng 12%; bia đóng lon tăng 10,62%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 7,92%; đường RS tăng 7,24%; bàn bằg gỗ các loại tăng 5,3%. Một số sản phẩm giảm như: Bộ quần áo thể thao giảm 37,75%; dăm gỗ giảm 3,49%; tủ bằg gỗ khác (trừ tủ bếp) giảm 0,09%.

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 01/2024 tăng 0,17% so với tháng trước và tăng 2,37% so cùng kỳ năm trước: Khu vực doanh nghiệp nhà nước ổn định và tăng 1,26%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,15% và tăng 0,68%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,34% và tăng 6,03%.

Trong tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 01/2024: Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 0,54% và tăng 6,64%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,16% và tăng 2,26%; các ngành khai khoáng và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải ổn định so tháng trước, lần lượt tăng 1,07% và tăng 0,32% so cùng kỳ năm trước.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp¹

Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong tháng 01/2024 tăng cả về số lượng đăng ký thành lập mới và vốn đăng ký. Tổng số vốn đăng ký mới của các doanh nghiệp vào nền kinh tế trong tháng 01/2024 là 1.260,6 tỷ đồng, gấp 4,21 lần so cùng kỳ năm trước.

¹ Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, tính từ 01/01/2023 đến 15/01/2023.

Tính từ ngày 01/01/2024 đến 15/01/2024, toàn tỉnh có 109 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 1.260,6 tỷ đồng, tăng 21,11% về số doanh nghiệp và gấp 4,21 lần về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 11,6 tỷ đồng. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 235 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 16,07% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 344 doanh nghiệp; 921 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 23,46%; 14 doanh nghiệp đã giải thể bằng cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư, xây dựng

Năm 2024 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII. Do đó, UBND tỉnh đã quyết liệt triển khai và thực hiện đồng bộ các Nghị quyết của Chính phủ, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện có hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tập trung ưu tiên đầu tư vào các công trình, dự án trọng điểm, liên vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư; tập trung đẩy mạnh công tác chỉ đạo giải quyết các vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, nhất là về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; thực hiện tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư theo đúng quy định; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn theo quy định. Trong tháng 01/2024 các đơn vị thi công tập trung đẩy nhanh tiến độ các công trình chuyển tiếp của năm trước, hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành của năm 2023; chuẩn bị các hồ sơ kỹ thuật và hồ sơ dự toán đối với các công trình mới được bố trí vốn năm 2024.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 01/2024 ước được 158 tỷ đồng, bằng 2,97% KH và tăng 16,62% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 98 tỷ đồng, bằng 2,82% KH và tăng 21,96%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 50 tỷ đồng, bằng 3,45% KH và tăng 4,88%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 10 tỷ đồng, bằng 2,57% KH và tăng 34,21%. Trong tháng 01/2024, có 2 công trình khởi công mới và 10 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 98 tỷ đồng.

Một số công trình có tiến độ thi công với vốn thực hiện khá là: Nâng cấp đường Ngô Gia Tự, trường THCS Thái Nguyên, trường THCS Lý Thái Tổ (gđ2) (Nha Trang); trung tâm Y tế Cam Ranh, trường MN Cam Nghĩa, trường THCS

Nguyễn Văn Trỗi (Cam Ranh); kè chống sạt lở hạ lưu cầu Sắt (Cam Lâm); cầu Huyện 2 và đường dẫn (1000m), trung tâm VHTT xã Vạn Bình, trung tâm VHTT thôn Bình Trung 1, đường thôn Phú Cang 1 và 2, đường Diêm Diêm (gđ2) (Vạn Ninh); bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa (mở rộng 50 giường), đường cơ động và bến cập tàu xã đảo Ninh Vân, trụ sở UBND xã Khánh Nam, trường TH Sông Cầu, trường TH Khánh Nam, đường vào các khu sản xuất, hương lộ 62 xã Sông Cầu, đường Bùi Thị Xuân, kè chống sạt lở bờ hữu Sông Cái (Khánh Vĩnh); hương lộ 5, đường D1, kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen (gđ 2), cầu Mương Quan – Diên Phú (Diên Khánh); hồ chứa nước Sơn Trung (Khánh Sơn).

Về đầu tư ngoài ngân sách, Công ty Cổ phần Vinhomes (Tập đoàn Vingroup) đã khởi công Dự án Nhà ở xã hội Happy Home, có quy mô 87,64 ha, gồm gần 3.600 căn nhà ở xã hội dạng thấp tầng; khu vực nhà ở thương mại với gần 540 căn liền kề và liền kề có sân vườn; tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến gần 3.800 tỷ đồng. Dự án dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2026.

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Các hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ trong tháng 01/2024 đã bắt đầu nhộn nhịp sôi động hơn; các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị và cơ sở kinh doanh chủ động chuẩn bị nguồn hàng hóa dồi dào, phong phú, đa dạng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Ngành văn hóa thể thao tỉnh phối hợp với các ngành chức năng, các DN và chính quyền địa phương có kế hoạch sửa chữa, tu bổ làm sạch con đường ven thành phố, vệ sinh môi trường, tăng cường trang bị ánh sáng công cộng, trang trí đèn hoa dọc các đường phố chính. Các DN kinh doanh dịch vụ du lịch đã có kế hoạch chuẩn bị phục vụ khách như: Tân trang khách sạn, cải tiến điều kiện phục vụ, trang bị phương tiện vận chuyển khách du lịch, nâng cấp, hoàn thiện các loại hình vui chơi giải trí, bình ổn giá dịch vụ theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Là tháng giáp Tết Nguyên đán nên nhu cầu mua sắm trong dân có xu hướng tăng mạnh, tập trung ở các mặt hàng như lương thực, thực phẩm, hàng thời trang quần áo may mặc, trang thiết bị đồ dùng gia đình, hàng điện lạnh, điện máy... Các nhà doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh, nhà phân phối, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh đã lên phương án dự trữ và lưu thông hàng hóa tập trung nguồn hàng kinh doanh phục vụ nhân dân mua sắm Tết. Bên cạnh đó, các Sở, ngành, các địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở trong tỉnh đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, mở rộng hệ thống phân phối đến

tuyên huyện; nhiều chương trình khuyến mãi giảm giá hàng hóa trong dịp Tết Nguyên đán tại các trung tâm thương mại, siêu thị, các cửa hàng,... đang diễn ra khá nhộn nhịp thu hút một lượng lớn khách hàng đến tham quan, mua sắm.

Về công tác bình ổn giá trên địa bàn tỉnh, thực hiện Chỉ thị số 13/CT-BCT ngày 30/10/2023 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường dịp cuối năm 2023 và Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; Chỉ thị số 16/CT-BCT ngày 25/12/2023 của Bộ Công Thương về việc tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; Chỉ thị số 01/CT-BCT ngày 02/01/2024 của Bộ Công Thương triển khai Công điện số 1437/CD-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung thực hiện các giải pháp bảo đảm cung ứng đủ xăng dầu cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp; Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc tổ chức Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 trên địa bàn tỉnh; nhằm đảm bảo cân đối cung cầu thị trường các mặt hàng thiết yếu, bình ổn thị trường hàng hóa dịp cuối năm 2023 và Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa triển khai đồng bộ với nhiều chương trình, kế hoạch.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 01 năm 2024	Ước tính 01 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 01 năm 2024	01 tháng năm 2024
Tổng số	10.068,8	10.068,8	10,60	10,60
- Ngành Thương mại	6.679,5	6.679,5	10,31	10,31
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.143,3	2.143,3	11,01	11,01
- Ngành Dịch vụ lữ hành	238,0	238,0	92,17	92,17
- Ngành Dịch vụ khác	1.008,0	1.008,0	1,38	1,38

Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024 ước được 15.812 tỷ đồng, giảm 3,25% so tháng trước và tăng 12,06% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 10.068,8 tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 10,6%, cụ thể:

Ngành thương mại được 6.679,5 tỷ đồng, tăng 4,84% và tăng 10,31% chủ yếu do nhu cầu mua sắm chuẩn bị cho ngày Tết tăng cao, cùng với nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn đang được triển khai nhằm kích cầu tiêu dùng (trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 7,83% và tăng 5,98%; nhóm hàng may mặc tăng 12,72% và tăng 14,97%; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 13,35% và tăng 9,35%; nhóm ô tô các loại tăng 2,3% và tăng 15,06%; nhóm xăng dầu các loại tăng 2,25% và tăng 1,8%; nhóm đá quý, kim loại quý tăng 1,52% và tăng 68,43% do nhu cầu mua sắm vàng trang sức tăng cùng với tác động của giá vàng thế giới tăng cao...).

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống được 2.143,3 tỷ đồng, tăng 2,33% và tăng 11,01%: Doanh thu lưu trú ước đạt 422,4 tỷ đồng, giảm 1,81% và giảm 18,01%, do là tháng giáp Tết nên lượng khách du lịch trong nước giảm nhưng lượng khách du lịch quốc tế vẫn tiếp tục tăng mạnh; doanh thu hoạt động ăn uống ước đạt 1.720,9 tỷ đồng, tăng 3,4% và tăng 21,57%, do vào mùa cưới, đồng thời dịp cuối năm (Âm lịch) nên nhiều đơn vị tổ chức tiệc cuối năm.

Ngành dịch vụ lữ hành được 238 tỷ đồng, tăng 0,54% và tăng 92,17%, hoạt động du lịch lữ hành được triển khai mạnh trở lại nhờ vào lượng khách quốc tế tăng cao, tập trung cho các tour đất liền như thăm di tích, danh lam, thắng cảnh; tour đồng quê, làng nghề truyền thống,...

Ngành dịch vụ khác được 1.008 tỷ đồng, giảm 17,88% và tăng 1,38%, trong đó: Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 29,58% và giảm 0,99% do nhu cầu giảm; dịch vụ hành chính và hỗ trợ giảm 13,33% và giảm 0,09%; dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm 6,58% và tăng 26,31% do thời điểm năm trước tháng 01 trùng vào tháng Tết Nguyên đán, thời gian nghỉ Tết dài; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 1,9% và tăng 50,42%; các hoạt động khác như dịch vụ sửa chữa trang thiết bị gia đình tăng 2,58% và tăng 29,03%; hoạt động dịch vụ cá nhân khác tăng 5,49% và tăng 16,44% do nhu cầu phục vụ khách quốc tế tăng như hoạt động chăm sóc, làm đẹp; hoạt động vui chơi giải trí giảm 8,25% và giảm 14,47% do Tết Nguyên đán năm 2023 nằm trong tháng 01/2023 nên nhu cầu du lịch trong nước tăng cao.

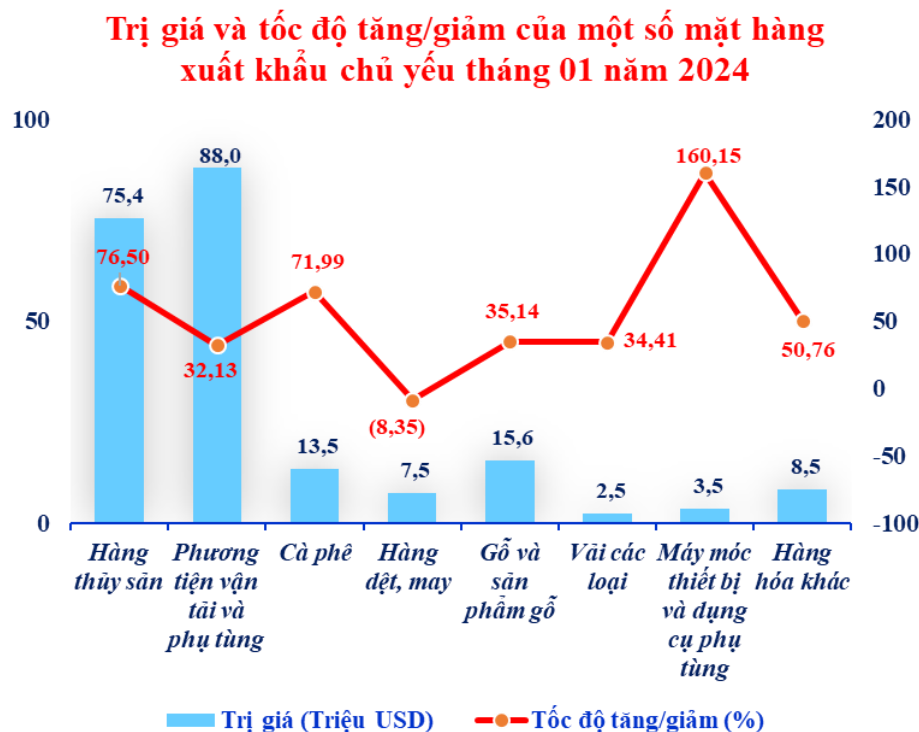
Cục quản lý thị trường tỉnh đã phối hợp với các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trước Tết Nguyên đán về tình hình vi phạm vận chuyển, kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, sản xuất buôn bán hàng giả, gian lận thương mại và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh ăn uống, chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm tập trung vào các thị trường trọng điểm và những nhóm hàng có nhu cầu tiêu thụ lớn trong dịp

Tết. Tích cực kiểm soát chặt việc chấp hành pháp luật về giá, niêm yết giá và bán hàng hóa theo giá niêm yết, ngăn chặn các hành vi đầu cơ tích trữ găm hàng và tự ý tăng giá bất hợp lý. Tháng 01/2024, Cục quản lý thị trường tỉnh đã kiểm tra được 31 cơ sở sản xuất kinh doanh, đã phát hiện 30 vụ vi phạm, xử lý hành chính 26 vụ vi phạm, thu nộp ngân sách 265,39 triệu đồng, đồng thời thu giữ một số hàng hóa vi phạm để xử lý.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 01/2024 tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước do xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu phục hồi so với nền thấp của cùng kỳ năm 2023; thêm vào đó, Công ty TNHH đóng tàu Hyundai Việt Nam đã xuất 02 chiếc tàu và tăng 32,13% về giá trị. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 01/2024 ước được 327,8 triệu USD, tăng 20,53% so tháng trước và tăng 52% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 39,69% và tăng 47,3%; nhập khẩu giảm 4,46% và tăng 61,85%.

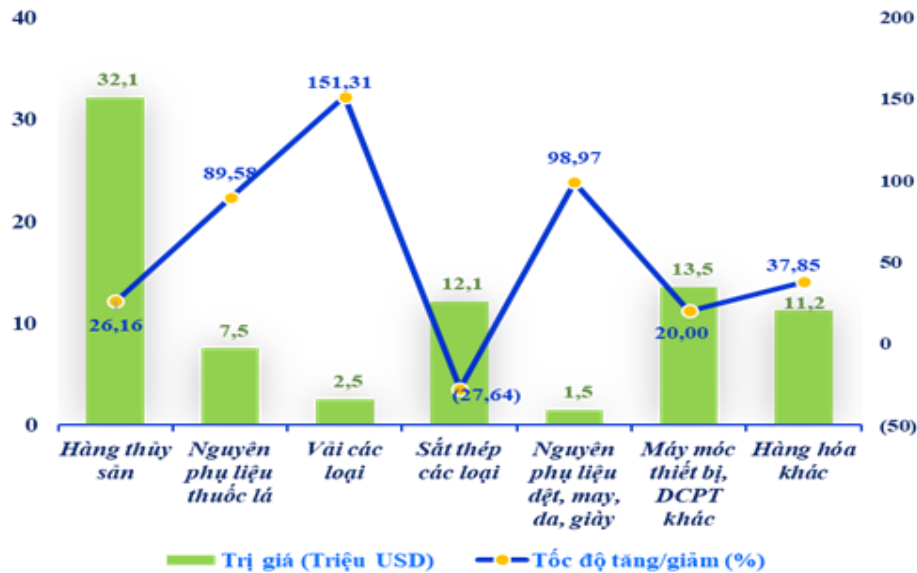
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2024 ước được 215 triệu USD, tăng 39,69% so tháng trước và tăng 47,3% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 105,8 triệu USD, gấp 2,02 lần và tăng 23,77%; kinh tế tư nhân 104,6 triệu USD, tăng 7,77% và tăng 90,48%; kinh tế nhà nước 4,5 triệu USD, tăng 3,57% và giảm 18,36%; kinh tế tập thể 150 nghìn USD, tăng 2,25% và tăng 73,01%.



Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 13,5 triệu USD cà phê, tăng 0,67% so tháng trước và tăng 71,99% so cùng kỳ năm trước; 13,5 triệu USD gỗ tăng 1,82% và tăng 27,23%; 75,4 triệu USD hàng thủy sản, tăng 4,19% và tăng 76,5%; 7,5 triệu USD hàng dệt may, tăng 8,9% và giảm 8,35%; 3,5 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 9,17% và gấp 2,6 lần; 2,1 triệu USD sản phẩm gỗ, tăng 10,85% và gấp 2,25 lần; 8,5 triệu USD hàng hóa khác, tăng 27,09% và tăng 50,76%; 2,5 triệu USD vải các loại, tăng 36,86% và tăng 34,41%; 88 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, gấp 2,57 lần và tăng 32,13%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2024 ước được 112,8 triệu USD, giảm 4,46% so tháng trước và tăng 61,85% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 65,5 triệu USD, tăng 2,47% và tăng 74%; kinh tế tư nhân được 40,3 triệu USD, tăng 7,76% và tăng 45,6%; kinh tế nhà nước được 7 triệu USD, giảm 58,19% và tăng 60,03%.

Trị giá và tốc độ tăng/giảm của một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu tháng 01 năm 2024



Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 13,5 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 3,26% so tháng trước và tăng 20% so cùng kỳ năm trước; 32,1 triệu USD hàng thủy sản, tăng 5,14% và tăng 26,16%; 2,5 triệu USD vải các loại, tăng 9,54% và gấp 2,51 lần; 11,2 triệu USD hàng hóa khác, tăng 10,93% và tăng 37,85%; 1,5 triệu USD nguyên phụ liệu dệt may da giày, tăng 30,26% và tăng 98,97%; 12,1 triệu USD sắt thép các loại, giảm 8,84% và giảm 27,64%; 3,5 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 33,53% và gấp 12,65 lần; 7,5 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 53,24% và tăng 89,58%; 25,5 triệu USD than đá, tăng 5,28% so tháng trước.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 01/2024 xuất siêu được 102,2 triệu USD, bằng 47,54% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 40,3 triệu USD; khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 61,9 triệu USD.

c. Du lịch²

Tết Dương lịch đã trở thành một ngày lễ lớn đối với các bạn trẻ và khách du lịch. Nhiều chương trình văn hóa nghệ thuật, ẩm thực hấp dẫn do địa phương và các doanh nghiệp tổ chức trong thời khắc đón năm mới 2024 như: Chương trình ca múa nhạc, thời trang đặc biệt Chào năm mới 2024; Lễ hội ẩm thực Tết Việt 2024 “Khánh Hòa - Chào đón năm mới 2024”; tiệc buffet chào năm mới và các ca khúc vui tươi rộn rã tại các khu nghỉ dưỡng, điểm vui chơi, giải trí; dạ tiệc Countdown Party với các tiết mục nghệ thuật đặc sắc cùng tiệc tối sang trọng và màn pháo hoa mãn nhãn tại Convention Center Nha Trang, Vinpearl Nha Trang... Cùng với đó, ngày 4/01, tàu du lịch biển Spectrum of The Seas (quốc tịch Bahamas) là tàu biển đầu tiên trong năm 2024 đến thăm Nha Trang với gần 4.400 khách du lịch trong hành trình ở Việt Nam. Đến với Nha Trang, du khách đã lựa chọn các tour, điểm tham quan: Viện Hải dương học, Tháp Bà Ponagar, Làng nghề Trường Sơn, mua sắm tại Nha Trang Center, tham quan trải nghiệm dịch vụ và ăn trưa tại Khu du lịch Vinpearl. Dự kiến đến hết tháng 01, Khánh Hòa đón 6 chuyến tàu biển quốc tế với gần 15.000 du khách lên bờ tham quan. Đây là tín hiệu tích cực cho sự phục hồi và phát triển hoạt động du lịch tàu biển của Việt Nam nói chung và Khánh Hòa nói riêng.



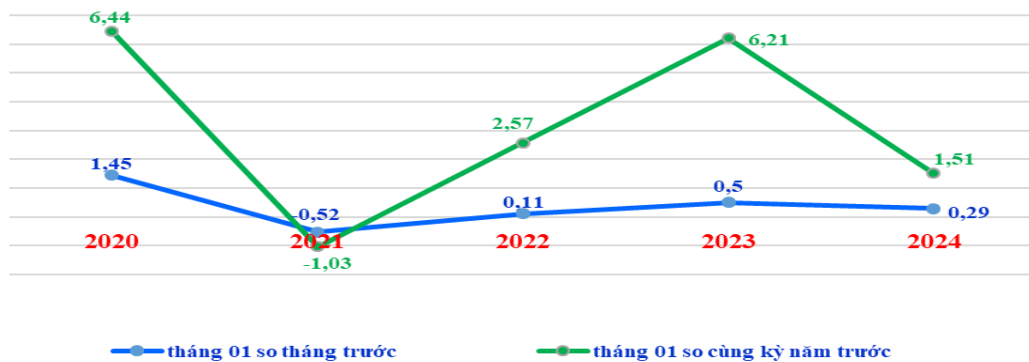
Doanh thu du lịch tháng 01/2024 ước được 3.869,1 tỷ đồng, tăng 5,14% so tháng trước và tăng 98,35% so cùng kỳ năm trước với 721,5 nghìn lượt khách, tăng 1,11% và gấp 2,1 lần; 1.966,3 nghìn ngày khách, tăng 6,59% và tăng 94,79%; trong đó 520 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 0,26% và gấp 6,14 lần với 1.664 nghìn ngày khách quốc tế tăng 6,95% và gấp 4,17 lần.

² Theo báo cáo của Sở Du lịch.

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao trong những ngày cận Tết Nguyên đán Giáp Thìn cộng với giá gas, giá dầu diezen 0,05%S được Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh tăng và việc điều chỉnh tăng giá vé thu phí cầu đường từ 0h ngày 29/12/2023 là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2024 tăng 1,51%, trong đó: Khu vực thành thị tăng 1,7%; khu vực nông thôn tăng 1,31%.

Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 01 các năm giai đoạn 2020-2024 (%)



So tháng trước, CPI tháng 01/2024 tăng 0,29%: Khu vực thành thị tăng 0,23%; khu vực nông thôn tăng 0,36%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 4 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,32%, trong đó lương thực tăng 1,42% ở mặt hàng khoai lang, bột mì, ngô, gạo,... tăng từ 0,42% - 0,66%; thực phẩm tăng 0,17% chủ yếu do nhu cầu bắt đầu tăng cao vào các tháng cận Tết; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,26%, ở mặt hàng đồ ăn nhanh mang đi tăng 3,12%.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,82%, ở nhóm vải các loại, quần áo may sẵn, giày dép, dịch vụ giày dép,... tăng từ 0,52% - 1,26% do nhu cầu tăng.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,24%, tăng ở một số nhóm như: Dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,68% do chi phí nhân công tăng; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 0,94% do sản lượng tiêu thụ điện tăng; giá gas tăng 0,98% do giá gas được điều chỉnh tăng 6.000 đ/bình loại 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,23%, ở mặt hàng như xà phòng, chất tẩy rửa, hàng dệt trong nhà, giường, tủ, bàn, ghế,... tăng từ 0,32% - 0,53% do nhu cầu tăng.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,11%, nguyên nhân do giá dầu diezen 0,05%S được Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh giảm 02 lần vào ngày 28/12/2023, 04/01/2024 và tăng 02 lần vào ngày 11/01/2024, 18/01/2024 với mức tăng chung là 160 đ/lít làm cho chỉ số giá dầu diezen 0,05%S tăng 1,2%; nhóm dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 1,05%, ở dịch vụ rửa xe, phí cầu đường tăng từ 4,41% - 6,90% do giá thu phí cầu đường tăng theo sự chấp thuận của Bộ GTVT về việc điều chỉnh giá vé thu phí theo biểu mức thu phí mới từ 0h ngày 29/12/2023; nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 2,55%, ở vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 16,7% do nhu cầu đi lại tăng cao.

- *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch* tăng 0,81%, ở dịch vụ văn hóa, hoa cây cảnh, vật cảnh, khách sạn nhà khách, du lịch trọn gói,... tăng từ 0,83% - 4% do nhu cầu hoa cây cảnh và một số dịch vụ tăng cao vào cận Tết.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,63%, ở mặt hàng đồ trang sức tăng 2,86% do ảnh hưởng từ giá vàng tăng mạnh; nhóm hiệu hi, dịch vụ chăm sóc cá nhân, cắt tóc, gội đầu,... tăng từ 0,63% - 1,58%.

Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định như:

- Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định.

Do ảnh hưởng từ giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 3,19% so tháng trước; tăng 13,54% so cùng kỳ năm trước. Bình quân giá vàng trong tháng 01/2024 dao động ở mức 7.612.000 đ/chỉ vàng SJC.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01/2024 tăng 0,63% so tháng trước; tăng 4,66% so cùng kỳ năm trước. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường dao động quanh mức 24.821 VND/USD.

6. Vận tải

Tết Nguyên đán Giáp Thìn rơi vào tháng Hai, vì vậy nhu cầu đi lại của người dân vẫn chưa cao; tuy nhiên đây là thời điểm vận tải hàng hóa diễn ra sôi động nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm trước Tết của doanh nghiệp và người dân. Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2024 tăng 19,13% so năm trước; vận chuyển hành khách giảm 5,27% và vận chuyển hàng hóa tăng 13,96%.

a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2024 ước được 816,3 tỷ đồng, tăng 3,36% so với tháng trước và tăng 19,13% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ 406,4 tỷ đồng, tăng 3,38% và tăng

10,22%; vận tải đường biển 37,1 tỷ đồng, tăng 3,79% và tăng 68,62%; vận tải đường sắt 11,1 tỷ đồng, tăng 4,35% và giảm 44,81%; vận tải đường hàng không của hãng Vietnam Airlines 12,9 tỷ đồng, tăng 10,49% và giảm 9,88%. Vận tải hành khách được 132,5 tỷ đồng, tăng 3,66% và giảm 7,75%; vận tải hàng hóa 335 tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 19%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 348,8 tỷ đồng, tăng 3,03% và tăng 34,12%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 01/2024 ước được 2.647 nghìn lượt khách vận chuyển; tăng 2,4% so với tháng trước và giảm 5,27% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 2.343,2 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 2,1% và giảm 9,88%; đường biển được 282,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 4,52% và tăng 72,62%; đường sắt được 21,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 8,62% và giảm 30,07%); luân chuyển được 133.742,4 nghìn lượt khách.km, tăng 2,58% và giảm 8,13% (đường bộ 121.429 nghìn lượt khách.km tăng 2,1% và giảm 5,65%; đường biển 2.413,4 nghìn lượt khách.km, tăng 4,31% và tăng 61,78%; đường sắt 9.900 nghìn lượt khách.km, tăng 8,37% và giảm 35,63%).

**Vận tải hành khách 01 tháng năm 2024
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.647,0	133.742,4	(5,27)	(8,13)
- Đường bộ	2.343,2	121.429,0	(9,88)	(5,65)
- Đường biển	282,4	2.413,4	72,62	61,78
- Đường sắt	21,4	9.900,0	(30,07)	(35,63)

Vận tải hàng hóa tháng 01/2024 ước được 3.774,7 nghìn tấn, tăng 3,69% so tháng trước và tăng 13,96% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 3.731 nghìn tấn, tăng 3,75% và tăng 13,68%; đường biển được 38,2 nghìn tấn, tăng 3,24% và tăng 33,57%; đường sắt được 5,5 nghìn tấn, giảm 21,34% và gấp 3,06 lần); luân chuyển 376.149 nghìn tấn.km, tăng 3,47% và tăng 27,9% (đường bộ 308.579 nghìn tấn.km, tăng 3,75% và tăng 17,21%; đường biển 64.570 nghìn tấn.km, tăng 3,28% và gấp 2,11 lần; đường sắt 3.000 nghìn tấn.km, giảm 16,34% và gấp 19,29 lần).

Vận tải hàng hóa 01 tháng năm 2024
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	3.774,7	376.149,0	13,96	27,90
- Đường bộ	3.731,0	308.579,0	13,68	17,21
- Đường biển	38,2	64.570,0	33,57	110,53
- Đường sắt	5,5	3.000,0	205,56	1.829,26

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 01/2024 ước được 1.550 tỷ đồng, bằng 9,29% dự toán và tăng 7,73% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 150 tỷ đồng, bằng 7,19% và tăng 16,16%; thu nội địa 1.400 tỷ đồng, bằng 9,59% và tăng 6,9%.

Trong tổng thu nội địa tháng 01 năm 2024, có 13 khoản thu tăng; 3 khoản thu giảm, cụ thể:

Mười ba khoản thu tăng: Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 2 tỷ đồng, gấp 5,45 lần; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 3 tỷ đồng, gấp 3,52 lần; thu tiền sử dụng đất 110 tỷ đồng, gấp 2,38 lần; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 01 tỷ đồng, gấp 2,01 lần; thu thuế bảo vệ môi trường 40 tỷ đồng, tăng 52,92%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 7 tỷ đồng, tăng 46,75%; thu khác ngân sách 30 tỷ đồng, tăng 34,68%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 80 tỷ đồng, tăng 32,38%; thu lệ phí trước bạ 50 tỷ đồng, tăng 18,48%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 60 tỷ đồng, tăng 10,66%; thu ngoài quốc doanh 500 tỷ đồng, tăng 6,96%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 300 tỷ đồng, tăng 5,77%; thu phí và lệ phí 40 tỷ đồng, tăng 1,61%.

Ba khoản thu giảm: Thu xổ số kiến thiết 20 tỷ đồng, giảm 53,26%; thu thuế thu nhập cá nhân 100 tỷ đồng, giảm 29,01%; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 57 tỷ đồng, giảm 26,41%.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 01/2024 ước được 1.173,9 tỷ đồng, bằng 6,86% dự toán và tăng 73,55% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 367 tỷ đồng, bằng 4,79% và gấp 2,62 lần (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 124 tỷ đồng, bằng 4,64% và tăng

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính về tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước.

20,78%); chi thường xuyên 806,9 tỷ đồng, bằng 8,95% và tăng 50,49% với các khoản chi: Chi sự nghiệp kinh tế 69 tỷ đồng, bằng 4,38% và tăng 55%; chi sự nghiệp văn xã 475,9 tỷ đồng, bằng 9,51% và tăng 49,57%; chi quản lý hành chính 189 tỷ đồng, bằng 11,19% và tăng 34,54%; chi quốc phòng, an ninh 22 tỷ đồng, bằng 7,73% và tăng 13,67%; chi khác ngân sách 51 tỷ đồng, bằng 10,95% và gấp 3,74 lần.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh TCTD tập trung nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn vay sản xuất kinh doanh dịp Tết; ưu tiên nguồn vốn cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ và NHNN; tiếp tục triển khai tích cực, hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế.

Lãi suất huy động VND của khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 2,1%-2,5%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 3,2%-3,5%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 4,7-5,3%/năm. Đối với khối Ngân hàng Thương mại Cổ phần, lãi suất kỳ hạn dưới 01 tháng hiện phổ biến ở mức 0,2%-0,5%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,6%-3,8%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 4,7%-5%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 5,3%-6%/năm.

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND dành cho các đối tượng ưu tiên là 4%/năm. Khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 7,8%-8,5%/năm đối với ngắn hạn và 9%-9,5%/năm đối với trung và dài hạn; khối Ngân hàng Thương mại cổ phần cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 9,5%-10,5%/năm đối với ngắn hạn và 11,5%-12,5%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4%-6,4%/năm đối với ngắn hạn và 6,5%-7,5%/năm đối với trung và dài hạn.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 01/2024 được 120.470 tỷ đồng, tăng 660 tỷ đồng (+0,55%) so với đầu tháng và tăng 10.231 tỷ đồng (+9,28%) so cùng kỳ năm trước, trong đó: Huy động bằng đồng Việt Nam 117.530 tỷ đồng, tăng 0,47% và tăng 9,34%; huy động bằng ngoại tệ 2.940 tỷ đồng, tăng 4,07% và tăng 7,06%.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 01/2024 ước đạt 131.750 tỷ đồng, tăng 809 tỷ đồng (+0,62%) so với đầu tháng và tăng 16.610 tỷ đồng (+14,43%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dư nợ bằng đồng Việt Nam 120.960 tỷ đồng, tăng 0,59% và tăng 10,95%; dư nợ bằng ngoại tệ 10.790 tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 76,31%.

⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Khánh Hòa.

Doanh số cho vay tháng 01 năm 2023 ước đạt 12.500 tỷ đồng, tăng 6,74% so cùng kỳ năm trước. Đến cuối tháng 11 năm 2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD là 2,02, trong ngưỡng an toàn.

8. Một số tình hình xã hội

a. Tình hình triển khai Tết Nguyên đán Giáp Thìn trên địa bàn tỉnh

Trước Tết Nguyên đán Giáp Thìn, Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội, doanh nghiệp tổ chức các đoàn đi thăm chúc Tết, tặng quà cho các Chiến sỹ ở Trường Sa, các đối tượng chính sách, các hộ đồng bào Dân tộc thiểu số, đồng bào ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, các hộ có hoàn cảnh khó khăn, góp phần chăm lo, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu UBND tỉnh tặng quà Tết của Chủ tịch nước hàng năm cho khoảng 11.934 đối tượng với tổng kinh phí khoảng 3,6 tỷ đồng; thăm và tặng quà của tỉnh theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định về chế độ hỗ trợ nhân ngày Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán hàng năm cho 14.978 đối tượng, kinh phí khoảng 9,45 tỷ đồng; đề nghị Chủ tịch nước tặng quà, gửi Thiếp mừng thọ nhân dịp đầu xuân 2024 cho 90 cụ thọ 100 tuổi; hỗ trợ gạo khẩn cấp cho người có nguy cơ thiếu đói dịp Tết Nguyên đán và giáp hạt đầu năm 2024.

b. Giáo dục

Các đơn vị, cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh đã tổ chức sơ kết học kỳ 1 và triển khai nhiệm vụ học kỳ 2 năm học 2023-2024 theo đúng kế hoạch. Đã tổ chức thành công cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm học 2023-2024; kết quả, có 74/147 dự án tham gia đạt giải, tỷ lệ 50,34% (6 giải nhất, 15 giải nhì, 21 giải ba, 32 giải tư); Ban tổ chức đã chọn 2 dự án xuất sắc của Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn và Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi tham gia cuộc thi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vào tháng 3/2024 tại tỉnh Bắc Giang.

Về kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2023-2024: Cấp THPT có 307/640 học sinh đạt giải, tỷ lệ 47,97% (15 giải nhất, 65 giải nhì, 93 giải ba và 134 giải khuyến khích); cấp THCS có 287/574 học sinh đạt giải, tỷ lệ 50% (13 giải nhất, 56 giải nhì, 97 giải ba và 121 giải khuyến khích). Đã tổ chức thành công kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2023-2024, tỉnh Khánh Hòa có 54 thí sinh của 9 đội tuyển tham gia dự thi ở 9 bộ môn (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý và Tiếng Anh). Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh cũng đã hoàn thành công tác tham

muu trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch, phương thức tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT, các trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp năm học 2024-2025; phối hợp với Báo tuổi trẻ tổ chức Chương trình Tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp năm 2024 cho học sinh lớp 12 các trường THPT và các cơ sở GDTX trên địa bàn tỉnh.

c. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm tại các địa phương trên địa bàn tỉnh để chủ động triển khai các biện pháp phòng chống; đảm bảo cung ứng thuốc phòng chống dịch bệnh và nhu cầu sử dụng thuốc trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; tiếp tục triển khai tiêm chủng định kỳ trên địa bàn toàn tỉnh, đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền cho người dân đưa con em đi tiêm chủng đầy đủ, thường xuyên; đảm bảo trong công tác bảo quản, cung ứng vắc xin... Tháng 01/2024, các bệnh viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, uốn ván không có ca mắc mới; đã ghi nhận 334 ca sốt xuất huyết, giảm 76 ca so tháng trước và tăng 24 ca so cùng kỳ năm trước; 18 ca sốt rét, giảm 4 ca và tăng 16 ca; 102 ca bệnh Tay - Chân - Miệng, giảm 50 ca và tăng 76 ca; 30 ca viêm gan vi rút các loại, giảm 3 ca và tăng 29 ca; đã khám chữa bệnh cho 232,7 nghìn lượt người; điều trị nội trú 17,9 nghìn lượt; phẫu thuật 2.430 ca; thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 1.215 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.204 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.218 phụ nữ có thai.

Trong tháng 01/2024, đã phát hiện thêm 10 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 2.885 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS tích lũy là 1.997 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.331 người.

d. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan Kỷ niệm 77 năm Ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946 - 19/12/2023); Kỷ niệm 79 năm Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2023) và 34 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989- 22/12/2023) với 160 lá Cờ Đảng, cờ Tổ Quốc, 120 lá cờ màu và 70 phướn; tổ chức ra mắt, giới thiệu chương trình tham quan đặc biệt “Trăng soi dáng tháp” tại Khu di tích Tháp Bà Ponagar nhằm giới thiệu, quảng bá các giá trị di sản văn hóa trong cộng đồng, cũng như để nhân dân và du khách có những trải nghiệm thực tế về văn hóa, nghệ thuật dân gian truyền thống. Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh đã tổ chức trình chiếu phim do Cục Điện ảnh và Viện phim Việt Nam phát hành và những bộ phim đạt giải Cánh Diều Vàng ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, hải đảo trong tỉnh. Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng thực hiện các chương trình phục vụ lễ, hội nghị và hội thi trên địa bàn tỉnh và chuỗi chương trình nghệ

thuật dịp “Tết Dương lịch Chào năm mới 2024”. Nhà hát Nghệ thuật truyền thống đã tổ chức 10 buổi Biểu diễn Nghệ thuật đường phố phục vụ Nhân dân và du khách. Trung tâm Bảo tồn di tích phục vụ 183.994 khách tham quan và khách hành hương tại di tích Tháp Bà và danh thắng Hòn Chồng đồng thời đảm bảo các tiêu chí an toàn phòng, chống dịch tại điểm tham quan. Thư viện tỉnh đã phục vụ 5.577 lượt bạn đọc tại thư viện (2.267 lượt người lớn, 3.310 lượt thiếu nhi), 119.231 lượt bạn đọc qua mạng; số lượt tài nguyên thông tin phục vụ tại thư viện là 11.977 lượt; thực hiện cấp phát và gia hạn 99 thẻ bạn đọc.

Về thể thao, đội tuyển Điền kinh đã tham gia giải Vô địch quốc gia Việt dã leo núi " Chinh phục đỉnh cao Bà Rá" lần thứ 29 năm 2024 với thành tích đạt được là 5 bộ huy chương (01 Vàng, 03 Bạc, 01 Đồng); 02 vận động viên cấp kiện tướng và 03 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/12/2023 đến 14/01/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 19 người, bị thương 19 người; 03 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 03 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 01 vụ, số người chết tăng 4 người, số người bị thương giảm 02 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 03 vụ, số người chết tăng 03 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 6 vụ, số người chết giảm 7 người, số người bị thương tăng 9 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người.

e. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶

Trong tháng 01/2024 đã xảy ra 4 vụ cháy, nổ trên địa bàn tỉnh; không có thiệt hại về người; giá trị thiệt hại ước tính của 02 vụ cháy, nổ là 728 triệu đồng và 02 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại. So tháng trước, số vụ cháy, nổ tăng 03 vụ; giá trị tài sản thiệt hại tăng 248 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 01 vụ; giá trị tài sản thiệt hại giảm 4 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thị xã, tp;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Lê Thị Trúc Phương

⁵ Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông.

⁶ Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường; báo cáo nhanh của Công an tỉnh.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/01/2024)



Diện tích gieo trồng
cây lương thực (ha)

18.232,5

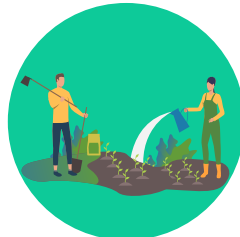
↓0,14%



Diện tích gieo trồng
cây chất bột có củ (ha)

429,3

↓3,92%



Tổng diện tích
gieo trồng
cây hàng năm (ha)

23.240,9

↓0,25%



Diện tích gieo trồng
cây thực phẩm (ha)

1.073,4

↓4,06%



Diện tích gieo trồng
cây CN hàng năm (ha)

3.254

↑0,57%

LÂM NGHIỆP

so năm trước

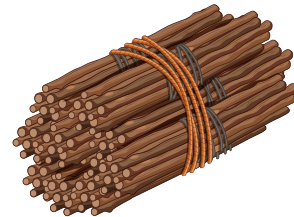
Sản lượng gỗ khai thác

1,8 nghìn m³ ↓5,17%



Sản lượng củi khai thác

1,3 nghìn ste ↓6,35%



THỦY SẢN

so năm trước

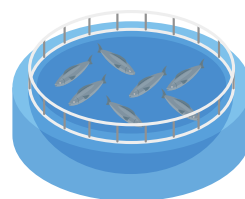
Sản lượng khai thác

7,9 nghìn tấn ↑2,04%



Sản lượng nuôi trồng

0,3 nghìn tấn ↓1,79%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước



137,24%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



124,47%
Khai khoáng



113,79%
Chế biến, chế tạo



363,34%
Điện, khí đốt, nước nóng



108,56%
Cung cấp nước, hoạt động
quản lý, xử lý rác thải

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 15/01/2024)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

109

Doanh nghiệp

↑21,11%

so cùng kỳ năm trước



235

↓16,07%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



921

↑23,46%

Doanh nghiệp
tạm ngưng
hoạt động



14

↑0%

Doanh nghiệp
giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

158 tỷ đồng
↑ **16,62%** so cùng kỳ
năm trước



Vốn NSNN
cấp tỉnh
98
tỷ đồng
↑ **21,96%**

Vốn NSNN
cấp huyện
50
tỷ đồng
↑ **4,88%**

Vốn NSNN
cấp xã
10
tỷ đồng
↑ **34,21%**

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

1.550 tỷ đồng
Tổng thu Ngân sách
↑ **7,73%** so cùng kỳ năm trước



1.173,9 tỷ đồng
Tổng chi Ngân sách
↑ **73,55%** so cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



10.069
tỷ đồng
↑ **10,6%**
so cùng kỳ
năm trước



Bán lẻ
6.680 tỷ đồng
↑ **10,31%**



Dịch vụ lữ hành
238 tỷ đồng
↑ **92,17%**



Lưu trú, ăn uống
2.143 tỷ đồng
↑ **11,01%**



Dịch vụ khác
1.008 tỷ đồng
↑ **1,38%**

XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu

215 triệu USD

↑47,3%
so cùng kỳ năm trước



Nhập khẩu

112,8 triệu USD

↑61,85%
so cùng kỳ năm trước

Xuất siêu

102,2 triệu USD

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



Vận chuyển

2,6 triệu lượt người ↓5%

Luân chuyển

123,8 triệu lượt người.km ↓4,88%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

3,8 triệu tấn ↑13,85%

Luân chuyển

373,2 triệu tấn.km ↑26,95%

CHỈ SỐ GIÁ

tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm 2023



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2024

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



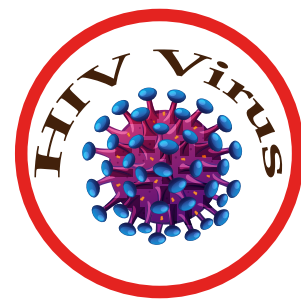
Bệnh
sốt xuất huyết

334
ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

102
ca



Số người
nhiễm HIV
tích lũy

2.885
ca

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/01/2024)

Số vụ tai nạn

29

vụ

↓6

Số người chết

19

người

↓7

Số người bị thương

19

người

↑9



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 15/01/2024)

04 vụ cháy

↑01 vụ cháy

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 01 tháng năm 2024	Thực hiện 01 tháng năm 2023	01 tháng năm 2024 so với (%)	
				KH 2024	01T/2023
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 15 tháng 01 năm 2024)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2023-2024)	ha	23.240,9	23.299,1	35,21	99,75
Trong đó:					
- Cây lương thực	ha	18.232,5	18.258,0	36,68	99,86
+ Lúa	"	17.686,0	17.693,4	39,36	99,96
. Lúa đông xuân	"	17.686,0	17.693,4	87,92	99,96
. Lúa hè thu					
. Lúa mùa					
+ Ngô	"	546,5	564,7	11,47	96,78
- Cây chất bột có củ	ha	429,3	446,8	18,36	96,08
+ Khoai lang	"	17,0	19,0	19,10	89,47
+ Sắn	"	378,0	394,5	16,98	95,82
+ Chất bột khác	"	34,3	33,3	149,13	103,00
- Cây thực phẩm	ha	1.073,4	1.118,8	22,45	95,94
+ Rau các loại	"	994,0	1.026,0	25,63	96,88
+ Đậu các loại	"	79,4	92,8	8,79	85,56
- Cây công nghiệp hàng năm	ha	3.254,0	3.235,5	35,44	100,57
Trong đó: + Mía					
+ Thuốc lá	"	31,0	30,0	-	103,33
+ Lạc	"	57,0	59,5	15,41	95,80
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	1.811,2	1.910,0	-	94,83
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	8.180,4	8.028,1	6,85	101,90
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	7.878,8	7.721,0	7,80	102,04
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	301,6	307,1	1,63	98,21
Trong đó: + Sản lượng tôm thịt thu hoạch					
+ Sản lượng tôm hùm thu hoạch	"	130,0	140,0	-	92,86
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	68,7	70,7	1,91	97,17

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước	01 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	91,43	137,24	137,24
- Khai khoáng	100,64	124,47	124,47
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,72	113,79	113,79
- Sản xuất chế biến thực phẩm	112,40	146,25	146,25
- Sản xuất đồ uống	85,13	108,68	108,68
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,95	116,08	116,08
- Dệt	79,77	112,00	112,00
- Sản xuất trang phục	119,39	62,25	62,25
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,13	119,52	119,52
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SP từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện	90,14	96,51	96,51
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	71,31	97,44	97,44
- In, sao chép bản ghi các loại	51,50	69,61	69,61
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,97	110,85	110,85
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,02	114,54	114,54
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	93,14	147,60	147,60
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	74,20	131,94	131,94
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	81,66	109,59	109,59
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	81,51	96,13	96,13
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,42	125,22	125,22
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,52	363,34	363,34
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,72	108,56	108,56

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2024	Ước tính 01 tháng năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	50.165,8	50.165,8	124,19	124,19
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	2.124,2	2.124,2	119,03	119,03
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.497,2	1.497,2	112,30	112,30
- Tôm đông lạnh	tấn	2.016,3	2.016,3	146,24	146,24
- Đường RE	tấn	13.624,0	13.624,0	-	-
- Đường RS	tấn	9.351,0	9.351,0	107,24	107,24
- Bia đóng chai	nghìn lít	321,7	321,7	-	-
- Bia đóng lon	nghìn lít	4.300,0	4.300,0	110,62	110,62
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	8.284,1	8.284,1	107,92	107,92
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	83.835,0	83.835,0	116,08	116,08
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	280,0	280,0	112,00	112,00
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	700,0	700,0	62,25	62,25
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	10.309,7	10.309,7	110,21	110,21
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	2.553,3	2.553,3	99,91	99,91
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	12.877,7	12.877,7	105,30	105,30
- Điện sản xuất	triệu Kwh	428,5	428,5	683,82	683,82
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	322,2	322,2	132,09	132,09

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2024	01 tháng năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2024 so với (%)	
					KH 2024	01T/2023
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 15/01/2024)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	109	109	121,11		121,11
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	1.260,6	1.260,6	421,18		421,18
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	235	235	83,93		83,93
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	921	921	123,46		123,46
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	14	14	100,00		100,00
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	158.000	158.000	116,62	2,97	116,62
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	98.000	98.000	121,96	2,82	121,96
- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	"	50.000	50.000	104,88	3,45	104,88
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	10.000	10.000	134,21	2,57	134,21

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2024	01 tháng năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2024 so với (%)	
					KH 2024	01T/2023
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	15.811.991	15.811.991	112,06	-	112,06
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	10.068.828	10.068.828	110,60	7,93	110,60
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	6.679.537	6.679.537	110,31	-	110,31
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	2.143.296	2.143.296	111,01	-	111,01
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	238.000	238.000	192,17	-	192,17
- Ngành Dịch vụ khác	"	1.007.996	1.007.996	101,38	-	101,38
b. Xuất, nhập khẩu						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	215.000	215.000	147,30	11,50	147,30
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>						
- Thủy sản các loại	tấn	11.200	11.200	177,10	-	177,10
- Cà phê	"	4.655	4.655	109,41	-	109,41
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	1	1	-	-	-
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	1	1	50,00	-	50,00
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	112.780	112.780	161,85	8,06	161,85
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>						
- Giấy các loại	tấn	31	31	1.240,00	-	1.240,00
- Xơ, sợi dệt các loại	"	30	30	-	-	-
- Sắt, thép các loại	"	14.560	14.560	72,57	-	72,57
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	3.869.060	3.869.060	198,35	10,60	198,35
- Khách lưu trú	lượt người	721.500	721.500	210,23	9,02	210,23
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	520.000	520.000	614,49	17,33	614,49
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	1.966.250	1.966.250	194,79	9,59	194,79
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.664.000	1.664.000	416,75	15,85	416,75

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 01 năm 2024 so với:			Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 01 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	113,15	101,51	100,29	101,51
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,95	102,11	100,32	102,11
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>145,15</i>	<i>124,01</i>	<i>101,42</i>	<i>124,01</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>111,91</i>	<i>99,32</i>	<i>100,17</i>	<i>99,32</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>112,52</i>	<i>101,16</i>	<i>100,26</i>	<i>101,16</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	110,11	100,40	100,00	100,40
3. May mặc, giày dép và mũ nón	107,84	101,32	100,82	101,32
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	118,55	110,17	100,24	110,17
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,18	100,40	100,23	100,40
6. Thuốc và dịch vụ y tế	109,68	107,27	100,00	107,27
7. Giao thông	108,24	100,84	100,11	100,84
8. Bưu chính, viễn thông	99,98	99,99	100,00	99,99
9. Giáo dục	114,47	62,82	100,00	62,82
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,72	103,54	100,81	103,54
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	118,90	106,38	100,63	106,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	193,10	113,54	103,19	113,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,79	104,66	100,63	104,66

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2023	Tháng 12 năm 2023
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	16.826	12.622	16.480
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	24.097	20.514	23.913
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.232	18.183	20.155
4	Sắn tươi	đồng/kg	14.190	13.442	14.127
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	104.303	107.933	103.585
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	245.284	244.722	244.991
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	136.492	132.662	135.353
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	34.176	37.126	34.283
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	55.880	59.344	56.020
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	269.747	262.769	269.224
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	48.433	46.745	48.149
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	39.956	40.447	38.856
13	Đậu nành	đồng/kg	19.588	19.923	19.588
14	Muối hạt	đồng/kg	5.000	5.000	5.000
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	121.845	121.313	121.877
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	71.452	69.131	71.452
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/hộp	23.000	23.000	23.000
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	9.189	9.033	9.189
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	16.648	16.648	16.648
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	25.000	25.000	25.000
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	24.726	22.971	24.517
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	5.621	5.317	5.621
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/100viên	8.239	7.880	8.239
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.755	1.730	1.752
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	973	1.119	984
26	Dầu hỏa	đồng/lít	20.745	22.519	21.012
27	Xăng E5	đồng/lít	21.624	21.738	21.615
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.375	2.193	2.353
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	36.873	34.790	36.373
30	Nước máy	đồng/m ³	6.688	6.745	6.743
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	7.612	6.704	7.377
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	24.821	23.717	24.667

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2024	01 tháng năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	816,3	816,3	119,13	119,13
- Vận tải hành khách	"	132,5	132,5	92,25	92,25
- Vận tải hàng hóa	"	335,0	335,0	119,00	119,00
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	348,8	348,8	134,12	134,12
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	2.647,0	2.647,0	94,73	94,73
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng	2.343,2	2.343,2	90,12	90,12
+ Đường thủy	"	282,4	282,4	172,62	172,62
- Luân chuyển	nghìnl ng.km	133.742,4	133.742,4	91,87	91,87
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìnl ng.km	121.429,0	121.429,0	94,35	94,35
+ Đường thủy	"	2.413,4	2.413,4	161,78	161,78
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	nghìn tấn	3.774,7	3.774,7	113,96	113,96
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn tấn	3.731,0	3.731,0	113,68	113,68
+ Đường thủy	"	38,2	38,2	133,57	133,57
- Luân chuyển	nghìn t.km	376.149,0	376.149,0	127,90	127,90
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn t.km	308.579,0	308.579,0	117,21	117,21
+ Đường thủy	"	64.570,0	64.570,0	210,53	210,53

9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2024	01 tháng năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2024 so với (%)	
					KH 2024	01T/2023
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	triệu đồng	1.550.000	1.550.000	107,73	9,29	107,73
* Thu từ SXKD trong nước	"	1.400.000	1.400.000	106,90	9,59	106,90
- Doanh nghiệp nhà nước trung ương	"	60.000	60.000	110,66	14,12	110,66
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	"	300.000	300.000	105,77	8,04	105,77
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"	80.000	80.000	132,38	8,60	132,38
- Thu ngoài quốc doanh	"	500.000	500.000	106,96	13,76	106,96
- Lệ phí trước bạ	"	50.000	50.000	118,48	10,75	118,48
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	3.000	3.000	352,11	16,67	352,11
- Thuế thu nhập cá nhân	"	100.000	100.000	70,99	7,69	70,99
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	40.000	40.000	152,92	6,20	152,92
- Thu xổ số kiến thiết	"	20.000	20.000	46,74	7,55	46,74
- Thu phí và lệ phí	"	40.000	40.000	101,61	12,20	101,61
- Thu tiền sử dụng đất	"	110.000	110.000	237,58	6,11	237,58
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	7.000	7.000	146,75	2,00	146,75
- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	-	-	-	-
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	1.000	1.000	200,80	5,00	200,80
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	-	-	-	-
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	2.000	2.000	544,96	5,00	544,96
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	57.000	57.000	73,59	21,51	73,59
- Thu khác ngân sách	"	30.000	30.000	134,68	7,89	134,68
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	150.000	150.000	116,16	7,19	116,16
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	triệu đồng	1.173.900	1.173.900	173,55	6,86	173,55
* Chi đầu tư phát triển	"	367.000	367.000	261,68	4,79	261,68
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	<i>124.000</i>	<i>124.000</i>	<i>120,78</i>	<i>4,64</i>	<i>120,78</i>
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	-	-	-	-	-
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	806.900	806.900	150,49	8,95	150,49
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	69.000	69.000	155,00	4,38	155,00
- Chi sự nghiệp văn xã	"	475.900	475.900	149,57	9,51	149,57
- Chi quản lý hành chính	"	189.000	189.000	134,54	11,19	134,54
- Chi quốc phòng, an ninh	"	22.000	22.000	113,67	7,73	113,67
- Chi khác ngân sách	"	51.000	51.000	373,87	10,95	373,87
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

Chi tiêu	Tháng 01 năm 2024	01 tháng năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với kỳ trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Tính từ 15/12/2023 đến 14/01/2024)					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	32	32	106,67	86,49	86,49
Đường bộ	29	29	96,67	82,86	82,86
Đường sắt	3	3	-	150,00	150,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	22	22	146,67	78,57	78,57
Đường bộ	19	19	126,67	73,08	73,08
Đường sắt	3	3	-	150,00	150,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	19	19	90,48	190,00	190,00
Đường bộ	19	19	90,48	190,00	190,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Tính từ ngày 16/12/2023 đến 15/01/2024)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	4	400,00	133,33	133,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	728	728	152	15,28	15,28

(*): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 02 vụ cháy, nổ; 02 vụ đang thống kê giá trị